TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **104** /2023/HC-PT
Ngày: 19 - 4 - 2023
V/v:"Khiếu kiện yêu cầu hủy quyết định và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Vũ Thanh Liêm**
Các Thẩm phán: Ông **Phạm Việt Cường**
Ông **Nguyễn Tấn Trường**

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành An – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên toà*:** Ông Nguyễn Chiến - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 109/2020/TLPT-HC ngày 09 tháng 12 năm 2020, về việc *"Khiếu kiện yêu cầu hủy quyết định và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 20/2020/HC-ST ngày 23/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1012/2023/QĐ-PT ngày 20 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Ông Phạm Xuân K, sinh năm 1938. Địa chỉ: 25 T, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. (đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng của ông Phạm Xuân K; đồng thời là có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phạm Thị Thúy H. Địa chỉ: 25 T, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

2. Bà Phạm Thị Thu H. Địa chỉ: phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

3. Bà Phạm Thị Thu H. Địa chỉ: quận H, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

4. Bà Phạm Thị Hương L. Địa chỉ: thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

5. Ông Phạm Thế H. Địa chỉ: tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

6. Ông Phạm Xuân S. Địa chỉ: tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

Người bị kiện:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn H An, chức vụ: Phó giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng và phát triển đô thị.

2. Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng và phát triển đô thị.

Cùng địa chỉ: quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện: bà Nguyễn Lâm Thùy K, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Ủy ban nhân dân phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: quận S, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị H. Địa chỉ: tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

5. Ông Lê Doãn N. Địa chỉ: quận H, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

6. Ông Đinh Việt Đ. Địa chỉ: quận H, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

7. Bà Đào Thị Mỹ H. Địa chỉ: quận S, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

8. Ông Nguyễn Văn P. Địa chỉ: thành phố Đà Nẵng, có đơn xin xét xử vắng mặt.

9. Ông H Văn T. Địa chỉ: thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

10. Ông Phạm Phú B. Địa chỉ: quận S, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

11. Ông Ngô Sỹ Kiến T. Địa chỉ: phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

Người kháng cáo: Người khởi kiện ông Phạm Xuân K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản trình bày người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày:

Năm 2000, gia đình ông Phạm Xuân K được bố trí 02 lô đất tái định cư, một lô ông đã ủy quyền cho con gái là Phạm Thị Hương L thực hiện thủ tục

đăng ký và đã được cơ quan chức năng duyệt bố trí Lô II B-15 đường 6m Khu dân cư T; lô còn lại, ông K chưa thực hiện các thủ tục để đăng ký nhận đất tái định cư. Ngày 05/6/2018, ông K gửi Đơn đề nghị đến Chủ tịch UBND TP. Đà Nẵng xin được nhận đất tái định cư đối với phần nhà và đất còn lại mà ông chưa được bố trí theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/7/2018, ông K nhận được Công văn số 1891/VP - QLĐT đề ngày 17/7/2018 của Văn phòng UBND TP. Đà Nẵng. Theo đó, UBND TP. Đà Nẵng khẳng định ông K đã nhận đủ đất tái định cư cho các phần diện tích nhà và đất bị thu hồi. Ông K và gia đình hoàn toàn bất ngờ trước thông tin trả lời của Văn phòng UBND TP. Đà Nẵng. Sau khi sao lục các hồ sơ tại Trung tâm lưu trữ lịch sử Đà Nẵng thuộc Chi cục Văn thư, lưu trữ thành phố Đà Nẵng và Trung tâm Công nghệ thông tin - Tài nguyên Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng, ông khẳng định tất cả các văn bản trong hồ sơ nhận đất tái định cư đều không phải do ông thực hiện, chữ viết và chữ ký trên các văn bản đó không phải là của ông. Đã có người mạo danh ông thực hiện thủ tục đăng ký nhận đất tái định cư nhưng lại được Chủ tịch UBND TP. Đà Nẵng ra Quyết định số 134/QĐ-UB, được UBND TP. Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U049546 đối với lô đất tái định cư số IIIA - 08, tại khu dân cư T, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng mang tên Phạm Xuân K. Sau khi nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Phạm Xuân K, người mạo danh ông đã thực hiện thủ tục chuyển nhượng diện tích đất này cho ông Lê Doãn N. Vào tháng 5/2002, ông Lê Doãn N tiếp tục chuyển nhượng diện tích đất này cho ông Đinh Việt Đ. Toàn bộ nội dung chuyển nhượng đều được Sở Địa chính nhà đất Đà Nẵng *(nay là Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng)* xác nhận trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U049546. Ngày 12/7/2019, ông K đã khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 134/QĐ-UB ngày 05/01/2002 của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U049546 mang tên Phạm Xuân K và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U049546 mang tên Phạm Xuân K do UBND thành phố cấp ngày 05/01/2002; ông khai có đơn khởi kiện bổ sung đề nghị Tòa án buộc UBND thành phố Đà Nẵng cấp lại lô đất tái định cư cho ông Phạm Xuân K tương đương với vị trí và giá trị lô đất tái định cư số IIIA - 08, tại khu dân cư T, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng mà UBND thành phố Đà Nẵng đã cấp cho người mạo danh ông Phạm Xuân K. Lý do:

l. Về thẩm quyền: Quyết định số 134 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U049546 được cấp mang tên Phạm Xuân K là các quyết định hành chính trái pháp luật, Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng ra Quyết định số 134 và UBND thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U049546 mang tên Phạm Xuân K vào ngày 05/01/2002 là không đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Về mặt nội dung: ông K chưa nhận đất tái định cư đối với phần nhà và đất bị thu hồi:

Trường hợp 1: Yêu cầu giám định lại và kết luận giám định cho ra Đơn xin đăng ký đất mang tên Phạm Xuân K ngày 04/9/2001 và Đơn xin đăng ký nhận quyền sử dụng đất tại khu đô thị mới B Đông mang tên Phạm Xuân K ngày 12/9/2001 là không phải do ông K ký và viết.

Cơ sở pháp lý: Mục V Kết luận giám định số 800/C09C (Đ2) ngày 07/11/2018 của Phân viện Khoa học hình sự tại TP. Đà Nẵng quy định: *"Chữ ký dưới mục "BÊN NHẬN" trên tài liệu cần giám định - Biên bản* v/v *Bàn giao lô đất tại khu dân cư T, phường A, quận S đề ngày 18/9/2001 (ký hiệu A3) và chữ ký đứng tên Phạm Xuân K trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M6) là không phải do cùng một người ký ra* ". Phân tích: Theo các Kết luận giám định trên, ông Phạm Xuân K không ký vào các Hồ sơ đăng ký và Hồ sơ nhận đất tái định cư trên thực tế gồm: (i) và (iii) Biên bản v/v Bàn giao lô đất tại khu dân cư T, phường A, quận S đề ngày 18/9/2001.

Các chữ viết, chữ ký trong tất cả các văn bản có trong hồ sơ đăng ký nhận đất tái định cư đối với lô đất cấp cho ông Phạm Xuân K khi bị thu hồi đất đều là giả mạo. Tuy nhiên, trên cơ sở hồ sơ giả mạo này, vào ngày 05/01/2002, Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng lại ra Quyết định số 134/QĐ-UB và UBND thành phố Đà Nẵng lại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U049546 mang tên Phạm Xuân K và giao cho người mạo danh ông.

Do đó, có đủ cơ sở khẳng định ông Phạm Xuân K chưa tiến hành các thủ tục đăng ký nhận đất tái định cư đối với phần nhà và đất bị thu hồi theo quy định của pháp luật.

Trường hợp 2: Không yêu cầu giám định lại hoặc yêu cầu giám định lại nhưng kết luận giám định cho ra Đơn xin đăng ký đất mang tên Phạm Xuân K ngày 04/9/2001 và Đơn xin đăng ký nhận quyền sử dụng đất tại khu đô thị mới B Đông mang tên Phạm Xuân K ngày 12/9/2001 là do ông K ký và viết.

Cơ sở pháp lý:

- Mục V Kết luận giám định số 800/C09C(Đ2) ngày 07/11/2018 của Phân viện Khoa học hình sự tại TP. Đà Nẵng quy định:

"1. Chữ ký dưới các mục "Người viết đơn Chồng"; "Chồng (ký và ghi rõ họ tên)" trên các tài liệu cần giám định - Đơn xin đăng ký đất mang tên Phạm Xuân K ngày 04/9/2001 và Đơn xin đăng ký nhận quyền sử dụng đất tại khu đô thị mới B Đông mang tên Phạm Xuân K ngày 12/9/2001 (ký hiệu A1, A2) và chữ ký đứng tên Phạm Xuân K trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M6) là do cùng một người ký ra.

2. Chữ viết họ tên "Phạm Xuân K" ở bên phải từ "Chồng" và phía dưới mục "Chồng (Ký và ghi rõ tên) trên tài liệu cần giám định - Đơn xin đăng ký nhận quyền sử dụng đất tại khu đô thị mới B Đông mang tên Phạm Xuân K ngày 12/9/2001 (ký hiệu A2) với chữ Viết đứng tên Phạm Xuân K trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M6) là do cùng một người viết ra.

3. Chữ ký dưới mục "BÊN NHẬN" trên tài liệu cần giám định - Biên bản v/v Bàn giao lô đất tại khu dân cư T, phường A, quận S đề ngày 18/9/2001 (ký hiệu A3) và chữ ký đứng tên Phạm Xuân K trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M6) là không phải do cùng một người ký ra.

Biên bản lấy lời khai của ông Nguyễn Văn P ngày 03/12/2018 tại Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố Đà Nẵng *(Bút lục 86),* ông Nguyễn Văn P trình bày:

"Quy trình bố trí tái định cư, cấp đất, cấp GCNQSDĐ và chuyển nhượng QSDĐ tại Ban quản lý năm 1999 -2003 được thực hiện như sau:

+ Hộ thuộc diện giải tỏa đền bù phải làm Đơn xin đăng ký đất có xác nhận của địa phương nơi có hồ sơ giải tỏa và lãnh đạo Ban quản lý duyệt bố trí.

+ Sau đó, hộ dân phải cầm Đơn xin đăng ký đất đã được duyệt bố trí của lãnh đạo Ban quản lý đến Phòng kế toán tài vụ của Ban để nộp tiền đất.

+ Tiếp đó, hộ dân thuộc diện giải tỏa lên Ban quản lý làm Đơn xin đăng ký nhận quyền sử dụng đất. Hộ dân phải nộp lại toàn bộ giấy tờ này cho Phòng kế toán tài vụ để lập hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đồng thời Ban quản lý dự án sẽ làm thêm thủ tục là lập Giấy cam kết về việc lập thủ tục chuyển quyền sử dụng đất và Biên bản bàn giao lô đất được lãnh đạo Ban quản lý duyệt bố trí.

+ Sau đó, Phòng kế toán tài vụ lập thủ tục tại Sở Địa chính nhà đất để cấp GCNQSDĐ. Đến khi có GCNQSDĐ thì tôi được giao nhiệm vụ đi nhận GCNQSDĐ từ Sở Địa chính nhà đất về giao lại cho hộ dân (hoặc người được ủy quyền hay người có giấy tờ mua bán phiếu đất với hộ dân). "

Biên bản lấy lời khai của ông Lê Doãn N ngày 04/9/2018 tại Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố Đà Nẵng *(Bút lục 89),* ông Lê Doãn N trình bày:

"Đến ngày 05/9/2001, ông T gọi điện cho tôi nói tôi cầm số tiền 166.710.000 đồng qua Ban quản lý dự án B Đông để gặp bà H (vợ ông T) nộp tiền đất đối với thửa đất IIIA-08 này để ra Giấy CNQSDĐ cho ông Phạm Xuân K. Tôi đã qua Ban quản lý dự án B Đông và gặp bà H để đưa số tiền 166.710.000 đồng nộp tiền đất.

Vào khoảng giữa tháng 01/2002, ông T có điện thoại cho tôi qua Ban quản lý dự án B Đông để nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U041546 ngày 05/01/2002, Quyết định giao đất số 134/QĐ-UB ngày 05/01/2002"

Trong tất cả các phiên đối thoại và qua nhiều lần trao đổi, làm việc với ông Phạm Xuân K như quý Tòa đã biết ông K đều khẳng định ông chưa từng ký, viết vào các văn bản trên: (i) Đơn xin đăng ký đất mang tên Phạm Xuân K ngày 04/9/2001 và (ii) Đơn xin đăng ký nhận quyền sử dụng đất tại khu đô thị mới B Đông mang tên Phạm Xuân K ngày 12/9/2001.

Ngoài ra, nếu cho rằng ông Phạm Xuân K đã ký và viết vào *Đơn xin đăng ký đất ngày 04/9/2001 và Đơn xin đăng ký nhận quyền sử dụng đất ngày*

12/9/2001 cũng không thể khẳng định ông K đã nhận đất tái định cư. Việc ký vào 02 Đơn này chỉ là bước đầu tiên của quá trình xin nhận đất tái định cư. Cụ thể, theo lời khai của ông Nguyễn Văn P - cán bộ Ban quản lý dự án B Đông tại Bút lục 86, quá trình nhận đất tái định cư được thực hiện như sau:

+Bước 1: Hộ dân thuộc diện giải tỏa đền bù làm Đơn xin đăng ký đất có xác nhận của địa phương nơi có hồ sơ giải tỏa và có xác nhận của lãnh đạo Ban quản lý duyệt bố trí,

+Bước 2: Hộ dân phải cầm Đơn xin đăng ký đất đã được duyệt bố trí đến Phòng kế toán tài vụ của Ban quản lý để nộp tiền đất.

+Bước 3: Hộ dân thuộc diện giải tỏa làm Đơn xin đăng ký nhận quyền sử dụng đất và nộp lại toàn bộ giấy tờ này cho Phòng kế toán tài vụ để lập hồ sơ chuyển nhượng.

+ Bước 4: Ban quản lý lập; (i) Giấy cam kết về việc lập thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất *(từ Ban quản lý sang hộ dân)* và (ii) Biên bản bàn giao lô đất được lãnh đạo Ban quản lý duyệt bố trí.

+ Bước 5: Bàn giao và nhận lô đất tái định cư trên thực tế.

+ Bước 6: Phòng kế toán tài vụ tiến hành thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Sở Địa chính nhà đất *(nay là Sở Tài nguyên và Môi trường)*.

+ Bước 7: Bàn giao và nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Như vậy, theo trình tự, thủ tục cấp đất tái định cư nêu trên, ông K mới chỉ thực hiện Bước 1. Việc có được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giai đoạn cuối cùng của quá trình cấp đất tái định cư) hay không là phụ thuộc vào việc hộ dân có nộp tiền đất hay không (công việc tại Bước 2). Nếu hộ dân không nộp tiền đất đương nhiên sẽ không được nhận đất tái định cư và không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với lô đất tái định cư này. Trong khi đó, theo lời khai của ông Lê Doãn N tại bút lục 89, người nộp tiền đất 166.710.000 đồng không phải ông K mà do ông N thực hiện.

Ngoài ra, theo Kết luận giám định, tại Biên bản v/v bàn giao lô đất tái định cư, ông K không phải là người ký vào Biên bản này. Do đó, ông cũng không phải là người nhận đất tái định cư trên thực tế (Bước 5) và ngay cả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông cũng không được nhận mà do ông N nhận theo lời khai tại bút lục 89 (Bước 7).

Trường hợp ông K có ký và viết vào Đơn xin đăng ký đất mang tên Phạm Xuân K ngày 04/9/2001 và Đơn xin đăng ký nhận quyền sử dụng đất tại khu đô thị mới B Đông mang tên Phạm Xuân K ngày 12/9/2001 đi chăng nữa thì cũng không đủ cơ sở để khẳng định ông K đã nhận đất tái định cư.

Ngoài việc giả mạo chữ ký, chữ viết của ông K, đối chiếu với từng nội dung chi tiết trong hồ sơ đăng ký nhận đất tái định cư thì có nhiều điểm bất thường, không hợp lý và thiếu trung thực trong qui trình, thủ tục cấp giấy chứng nhận, cụ thể như sau:

+ Trong Đơn xin đăng ký đất đề ngày 04/9/2001 và Giấy cam kết về việc lập thủ tục chuyển quyền sử dụng đất của Ban quản lý dự án B Đông ngày 18/9/2001, số chứng minh nhân dân của ông Phạm Xuân K không đúng, không phải là số 200185219 mà là số 200185216. Điều đáng nói nếu chỉ 01 văn bản ghi sai thông tin thì có thể là ghi nhầm nhưng ở đây cả 02 văn bản đều ghi sai thông tin. Có phải chăng các văn bản này không phải do ông K kê khai mà do người khác thực hiện.

+ Đối với lô đất số IIB-15, vào ngày 22/12/2000 con gái ông K - bà Phạm Thị Hương L - nộp Đơn xin đăng ký đất nhưng phải đến ngày 20/9/2001, tức phải mất 272 ngày bà Phạm Thị Hương L mới được nhận đất trên thực tế. Tuy nhiên, đối với lô đất IIIA-08, Đơn xin đăng ký đất được nộp vào ngày 04/9/2001 nhưng chỉ 14 ngày sau đã được giao đất trên thực tế (18/9/2001). Phải chăng đây là sự hợp thức hóa tất cả các thủ tục cấp, nhận đất tái định cư nhằm che dấu cho hành vi chiếm đoạt đất của ông Phạm Xuân K.

Như vậy, có thể khẳng định ông Phạm Xuân K chưa tiến hành các thủ tục đăng ký và nhận đất tái định cư trên thực tế đối với phần nhà và đất bị thu hồi theo quy định của pháp luật.

- Không có việc mua bán phiếu tái định cư

Thứ nhất, không có đủ căn cứ chứng minh có việc mua bán phiếu tái định cư.

Cơ sở pháp lý:

- Biên bản lấy lời khai của ông Lê Doãn N ngày 04/9/2018 tại Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố Đà Nẵng *(Bút lục 89),* ông N trình bày:

"*…vào năm 2001, ông T biết tôi đang có nhu cầu mua đất nên ông T có đưa tôi 01 phiếu bố trí đất tái định cư mang tên Phạm Xuân K.... Tôi đã đồng ý mua lô đất này với thỏa thuận như sau: Giá mua phiếu đất khoảng 80 triệu, tôi phải nộp thêm tiền thuế lệ phí và tiền sử dụng lô đất IIIA-08 (166.710.000 đồng) .... ông T sẽ chịu trách nhiệm làm các thủ tục để ra GCNQSDĐ mang tên tôi.*

Toàn bộ các giấy tờ viết tay thể hiện việc tôi mua bán thửa đất số 08-IIIA giữa tôi với ông T cũng như giấy tờ thể hiện việc ông T nhận số tiền 80 triệu để bán phiếu đất 08 -IIIA và thỏa thuận làm các thủ tục để ra GCNQSDĐ mang tên tôi đã bị thất lạc do thời gian quá lâu".

Biên bản lấy lời khai của bà Đào Thị Mỹ H ngày 07/9/2018 tại Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố Đà Nẵng *(Bút lục 71),* bà H trình bày: *"…tại thời điểm ông K đến Ban quản lý dự án đường B Đông để nhận tiền đền bù và có nói chuyện với tôi là ông K có 01 phiếu đất cần bán là lô số IIIA - 08 ...Sau khi thương lượng ông K đồng ý bán phiếu cho tôi với giá bán là khoảng 30 triệu. Đầu năm 2001, tôi và ông Mai Tiến T chạy qua nhà ông K để giao tiền và yêu cầu ông ký xác nhận đã nhận tiền và đồng ý các thỏa thuận mua bán, cụ thể tôi sẽ đóng các khoản tiền thuế để ra GCNQSDĐ đối với lô đất IIIA- 08 và được quyền làm các thủ tục chuyển nhượng thửa đất này cho người khác.*

Giữa năm 2001, ông Lê Doãn N có nhu cầu mua lô đất này và vợ chồng tôi đã đồng ý bán phiếu đất này cho ông N với giá khoảng 80 triệu và ông N phải đóng tất cả các khoản tiền thuế để làm thủ tục ra tên ông N."

Biên bản lấy lời khai của bà Đào Thị Mỹ H ngày 18/9/2018 tại Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố Đà Nẵng *(Bút lục 75),* bà H trình bày: "*Các giấy tờ thể hiện việc ông Phạm Xuân K bán phiếu đất này cho vợ chồng tôi, giấy nhận tiền và các cam kết thể hiện việc ông K đã bán và đồng ý chuyển nhượng cho vợ chồng tôi, tôi đã làm thất lạc do thời gian quá lâu.*"

Biên bản lấy lời khai của ông Phạm Xuân K ngày 01/10/2018 tại Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố Đà Nẵng *(Bút lục 67 và 59),* ông K trình bày: *"Bản thân tôi chưa bao giờ được nhận phiếu đất đối với thửa IIIA-08, tôi cũng không có nộp tiền đất hay nhờ người khác nộp 166.710.000 đồng và tôi cũng không làm các thủ tục để được cấp Giấy CNQSDĐ.*

Tôi hoàn toàn không biết bà Đào Thị Mỹ H, ông Lê Doãn N, ông Mai Tiến T và tôi chưa bao giờ thực hiện giao dịch gì với 02 người này. "

Khoản 1 Điều 87 Luật tố tụng hành chính quy định: "*Theo yêu cầu của đương sự hoặc khi xét thấy có sự mâu thuẫn trong lời khai của các đương sự, người làm chứng, Thẩm phán tiến hành đối chất giữa các đương sự với nhau, giữa đương sự với người làm chứng hoặc giữa những người làm chứng với nhau*".

Hiện nay, theo lời khai của bà Đào Thị Mỹ H và ông Lê Doãn N, ông bà cho rằng ông Phạm Xuân K đã bán phiếu tái định cư cho vợ chồng bà H và bà H đã bán lại phiếu này cho ông Lê Doãn N. Tuy nhiên, ông Phạm Xuân K lại cho rằng mình chưa từng nhận phiếu tái định cư nên không có việc bán phiếu cho vợ chồng bà H, ông T hay bán cho ông N và cũng chưa từng biết 03 người này.

Vì có sự mâu thuẫn trong lời khai của các đương sự nên Thẩm phán thụ lý đã tiến hành đối chất giữa các đương sự với nhau theo quy định tại khoản 1 Điều 87 Luật tố tụng hành chính 2015, Tuy nhiên, cả bà H và ông N đều cố tình không tham gia đối chất dù đã được quý Tòa mời nhiều lần.

Trường hợp không thống nhất giữa các lời khai, Thẩm phán phải căn cứ vào các nguồn tài liệu, chứng cứ khác để phân tích, đánh giá đưa ra kết luận lời khai nào là phù hợp và định hướng giải quyết vụ án. Quý Tòa không thể sử dụng lời khai là chứng cứ duy nhất để giải quyết vụ án mà bỏ qua các hồ sơ tài liệu khác và lời khai chỉ là chứng cứ mấu chốt giải quyết vụ án khi nó phù hợp với các chứng cứ khác.

Trong khi đó, hiện nay bà H và ông T đều không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh có việc mua bán phiếu xảy ra.

Như vậy, chúng tôi có đủ cơ sở khẳng định không có việc mua bán phiếu đất tái định cư giữa ông Phạm Xuân K và bà Đào Thị Mỹ H, ông Mai Tiến T, ông Lê Doãn N.

Thứ hai, tại thời điểm năm 2001 và 2002 việc mua bán phiếu tái định cư không được pháp luật cho phép.

Cơ sở pháp lý: Khoản 1 Điều 30 Luật đất đai 1993; khoản 1 Điều 3 Nghị định 17/1999/NĐ-CP (quy định về thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế quyền sử dụng đất và thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất); khoản 2 Điều 10 Nghị định số 17/1999/NĐ-CP.

Theo các quy định trên, người sử dụng đất chỉ được quyền chuyển nhượng quyền sử dụng đất khi đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong khi đó, mua bán phiếu tái định cư thực chất là việc chuyển nhượng suất tái định cư khi chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Như vậy, trường hợp ông Phạm Xuân K có bán phiếu tái định cư cho bà Đào Thị Mỹ H và bà Đào Thị Mỹ H có bán lại cho ông Lê Doãn N đi chăng nữa thì việc mua bán phiếu này đều trái pháp luật.

- Quyết định số 134/QĐ-UB và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U049546 không có tên bà Nguyễn Thị H - vợ ông K là trái pháp luật.

Cơ sở pháp lý: Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 5 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP hướng dẫn Luật hôn nhân và gia đình *(có hiệu lực ngày 18/10/2001)*.

Ông Phạm Xuân K và vợ là bà Nguyễn Thị H nhận chuyển nhượng diện tích nhà và đất tại số 15 và 17 Nguyễn Văn Trỗi, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng (nhà và đất bị thu hồi) với tổng diện tích 400m^2 từ vợ chồng ông Nguyễn Văn Tuấn và bà Nguyễn Thị Mộng Hoa vào năm 1993 - thời điểm tài sản chung không bắt buộc phải ghi tên cả hai vợ chồng. Do đó, việc một mình ông K đứng tên ký mua 02 lô đất từ ông Tuấn và bà Hoa trong thời kỳ hôn nhân vẫn được xem là tài sản chung của hai vợ chồng (theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP).

Căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, kể từ ngày 01/01/2001, tất cả các tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu thì trong giấy chứng nhận quyền sở hữu phải ghi tên của cả hai vợ chồng.

Việc nộp hồ sơ xin cấp đất tái định cư mang tên Phạm Xuân K đối với phần nhà và đất bị thu hồi được thực hiện vào ngày 04/9/2001, tức sau thời điểm có hiệu lực của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Như vậy, Quyết định số 134/QĐ-UB và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U049546 không ghi tên của bà Nguyễn Thị H - vợ ông K được Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng và UBND thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 05/01/2002 là trái pháp luật.

- Hội đồng xét xử có thẩm quyền hủy Quyết định số 134/QĐ-UB, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U049546 và buộc UBND thành phố cấp lại lô đất tái định cư mới cho ông Phạm Xuân K.

Cơ sở pháp lý: Điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính; điểm c khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính;

Thứ nhất, về yêu cầu hủy Quyết định số 134/QĐ-UB và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U49546.

Theo nội dung phân tích tại Mục 2 Phần II, Quyết định số 134/QĐ-UB và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U49546 là các quyết định hành chính trái pháp luật cả về mặt trình tự thủ tục và nội dung.

Do đó, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính 2015, Hội đồng xét xử có thẩm quyền hủy toàn bộ Quyết định số 134/QĐ-UB và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U49546.

Thứ hai, về yêu cầu buộc UBND thành phố cấp lại lô đất tái định cư mới cho ông Phạm Xuân K.

Theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính 2015, không chỉ trong trường hợp đối tượng khởi kiện là hành vi hành chính mà ngay cả trường hợp đối tượng khởi kiện là quyết định hành chính thì Hội đồng xét xử đều có thẩm quyền buộc cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

Do đó, khi giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử có thẩm quyền buộc UBND thành phố Đà Nẵng cấp lại lô đất tái định cư cho ông Phạm Xuân K tương đương với vị trí và giá trị lô đất tái định cư số IIIA - 08, tại khu dân cư T, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng mà UBND thành phố Đà Nẵng đã cấp cho người mạo danh ông Phạm Xuân K.

**Tại Văn bản số 6490/UBND-STNMT ngày 25/9/2019, người bị kiện trình bày:*

Ông Phạm Xuân K thuộc diện giải tỏa nhà đất đường N. Ban quản lý dự án công trình đường B Đông đồng ý bố trí lô số 8 khu IIIA T theo xác nhận tại Đơn xin đăng ký đất của ông K ngày 04/9/2001.

Ông Phạm Xuân K được Ban quản lý dự án công trình đường B Đông bàn giao lô đất số 8, khu IIIA, diện tích 111,14m^2 tại Khu dân cư T, phường A, quận S theo biên bản lập ngày 18/9/2001; ông K đã nộp tiền sử dụng đất theo biên lai số 002283 ngày 20/9/2001.

Theo đề nghị của Ban quản lý dự án công trình đường B Đông tại Công văn số 1249a/CV-BQL ngày 30/10/2001 và đề nghị của Giám đốc Sở Địa chính nhà đất tại Tờ trình số 09/TT-ĐC ngày 03/01/2001, UBND thành phố Đà Nẵng đã ban hành Quyết định số 134/QĐ-UB ngày 05/01/2002 về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 049546 cho ông Phạm Xuân K ngày 05/01/2002 đối với thửa đất số 8, số tờ bản đồ KT04/8, diện tích 111,14m^2, địa chỉ tại phường A, quận S, kèm theo Giấy chứng nhận đã cấp.

Sau đó, ông K chuyển nhượng toàn bộ thửa đất trên cho ông Lê Doãn N theo đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất, Hợp đồng chuyển nhượng

quyền sử dụng đất được UBND phường A xác nhận cùng ngày 31/01/2002 và được Sở Địa chính nhà đất thành phố Đà Nẵng đăng ký biến động trên Giấy chứng nhận nêu trên ngày 26/02/2002. Tại đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có thể hiện đầy đủ thông tin khu đất xin chuyển nhượng, quyết định giao đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tiếp đó ông N chuyển nhượng toàn bộ thửa đất nêu trên cho ông Đinh Việt Đ và được Sở địa chính nhà đất thành phố Đà Nẵng đăng ký biến động trên Giấy chứng nhận nêu trên ngày 06/8/2002. Việc lập thủ tục cấp Giấy chứng nhận, đăng ký biến động đối với thửa đất nêu trên được thực hiện đảm bảo đúng trình tự, thủ tục hiện hành, việc ông Phạm Xuân K khởi kiện là không có cơ sở, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Xuân K.

** Tại Văn bản số 2504/BHTPTĐT-ĐHGS2 ngày 09/10/2019 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng và phát triển đô thị trình bày:*

Hộ ông Phạm Xuân K nguyên có 02 hồ sơ giải tỏa tại tổ 29 phường An Hải Tây, quận S, thuộc diện giải tỏa dự án Khu dân cư T, cụ thể:

Hồ sơ 1: Diện tích đất thu hồi là 176,8m^2; tổng giá trị đền bù là 257,5 triệu đồng. Chủ hộ đã nhận tiền đền bù ngày 15/12/2000 tại phiếu chi số 71/12 và đã bàn giao mặt bằng năm 2000.

Hồ sơ 2: Diện tích đất thu hồi là 139,2 m^2; tổng giá trị đền bù là 234,8 triệu đồng. Chủ hộ đã nhận tiền đền bù ngày 15/12/2000 tại Phiếu chi số 72/12 và đã bàn giao mặt bằng năm 2000.

Ngày 22/12/2000, con gái của ông K là bà Phạm Thị Hương L, trên cơ sở hồ sơ giải tỏa của ông K, có đơn xin đăng ký đất và được duyệt bố trí lô đất số IIB-15 đường 6m khu dân cư T. Chủ hộ nộp đủ tiền sử dụng đất và đã được bàn giao đất thực tế vào ngày 20/9/2001.

Ngày 04/9/2001, ông K có đơn xin đăng ký đất và được duyệt bố trí lô đất số IIIA-08 đường 7,5m Khu dân cư T. Chủ hộ nộp đủ tiền sử dụng đất và đã được bàn giao đất thực tế vào ngày 18/9/2001.

Ngoài ra, ông Phạm Xuân K còn có hồ sơ giải tỏa tại tổ 03 phường Phước Mỹ, quận S, thuộc diện giải tỏa dự án Khu dân cư An Cư 4 do Ban giải tỏa đền bù số 3 thực hiện; tổng diện tích đất thu hồi là 3.060 m^2. Hộ ông K đã được lãnh đạo UBND thành phố tiếp dân và giải quyết bố trí tái định cư 04 lô đất nhà vườn liền kề đường 5,5m Khu dân cư An Cư 4, đã bàn giao đất thực tế vào ngày 13/9/2006 và hộ con gái là Phạm Thị Hương L (chung thửa đất với ông Phạm Xuân K) được bố trí 01 lô đất chính đường 10,5mx2 Khu dân cư An Cư 3 (lô số L-69) đã bàn giao đất thực tế ngày 17/4/2007.

Ngày 19/01/2013, trên cơ sở đơn đề nghị của ông Phạm Xuân K, Chủ tịch UBND thành phố đã ban hành Công văn số 550/UBND-QLĐBGT, theo đó đã giải quyết đối với hồ sơ giải tỏa dự án Khu dân cư An Cư 4.

Về hình dạng chữ ký của ông Phạm Xuân K:

Thực tế tại các hồ sơ liên quan đến việc giải quyết đền bù và bố trí tái định cư cho hộ ông Phạm Xuân K, có tồn tại nhiều dạng chữ ký khác nhau đứng tên ông Phạm Xuân K.

Tháng 9/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đà Nẵng đã liên hệ Ban quản lý dự án để xác minh và thu thập tài liệu liên quan đến hồ sơ đền bù và bố trí tái định cư của hộ ông Phạm Xuân K để giám định chữ ký nhưng đến nay chưa có ý kiến chính thức về vấn đề này.

Một số nội dung liên quan trong quá trình giải quyết hồ sơ bố trí tái định cư:

Theo biên bản bàn giao lô đất số 111A đường 7,5m khu dân cư T lập ngày 18/9/2001 giữa Ban quản lý dự án công trình đường B Đông và chủ hộ, thành phần tham gia của Ban quản lý dự án gồm: Ông Phan H Lưu- Phó trưởng ban, ông H Văn T và ông Phạm Phú B.

Việc lập biên bản bàn giao lô đất là việc thực hiện bàn giao mốc giới lô đất tại hiện trường để hộ dân biết vị trí, ranh giới lô đất được bố trí làm cơ sở cho việc thi công xây dựng trên lô đất.

Việc ghi số Chứng minh nhân dân của ông Phạm Xuân K trên Giấy cam kết lập thủ tục chuyển quyền sử dụng lô đất số IIIA-08 đường 7,5m khu dân cư T lập ngày 18/9/2001 khác với số chứng minh nhân dân ghi trên biên bản cam kết đền bù giải tỏa và trên phiếu chi tiền đền bù có thể là do ghi nhầm từ số 6 sang số 9.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ và con của ông Phạm Xuân khai tại thời điểm năm 2000-2002*:

Theo trình bày của bà Phạm Thị H tại biên bản về việc kiểm tra, giao nộp chứng cứ và đối thoại ngày 07/7/2020 do Tòa án tổ chức, bà H trình bày mẹ bà là bà H cũng như các anh chị em trong gia đình biết việc ông K khởi kiện, biết việc Tòa án mời tham gia tố tụng nhưng vì không quan tâm đến việc nhận tiền đền bù cũng như nhận đất tái định cư nên không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của ông K.

**Tại bản tự khai ngày 09/6/2020, ông Phạm Phú B trình bày:*

Đối với biên bản bàn giao lô đất nói trên tôi làm theo quy trình công việc của Ban quản lý là lập biên bản bàn giao lô đất, chịu trách nhiệm về kích thước, diện tích và tứ cận rồi ký khống, chuyển cho anh T cùng ký và chuyển cho bộ phận khai thác quỹ đất để làm thủ tục trực tiếp với người dân (ông Phạm Xuân K), trường hợp có giao đất thực tế cho ông K tại hiện trường hay không ông không còn nhớ rõ. Do nhu cầu công việc và hoàn cảnh gia đình, ông xin vắng mặt tại các phiên xử sau.

**Tại bản tự khai ngày 09/6/2020, ông Nguyễn Văn P trình bày:*

Nguyên trước đây ông làm công tác chuyển công văn đi các cơ quan trong thành phố. Ông tiếp nhận tất cả các văn bản của Ủy ban, các sở ban ngành về cơ quan phục vụ công tác. Đã lâu lắm rồi ông không nhớ chính xác ngày tháng năm

ông có nhận sổ đỏ về cho cơ quan, ông có biết ông K từ khi làm công tác kiểm định tại ban, nhà ông ở đường Nguyễn Văn Trỗi - cầu sắt bây giờ. Ông đề nghị Tòa xử vắng mặt.

**Tại bản tự khai ngày 01/7/2020, bà Đào Thị Mỹ H và ông Mai Tiến T trình bày:*

Nguyên trước đây bà là kế toán của Ban quản lý dự án đường B Đông, là người trực tiếp chi trả tiền cho người được đền bù về đất. Theo nguyên tắc người nào được bố trí đất và được đền bù thì cầm quyết định lên ban để nhận, nếu có nhu cầu nhận lô đất được bố trí đó thì phải có đơn xin đăng ký đất mua lại lô đất đó gửi Ban quản lý, ban sẽ trừ luôn khoản tiền mua đất tái định cư đất của Nhà nước nhưng do ông K không có nhu cầu mua nên ông K chỉ nhận tiền. Khoảng năm 2000- 2001, bà có gặp ông K khi đó bà là kế toán của Ban giải tỏa đền bù, ông K và con gái lên nhận tiền đền bù đất, bà là người chi trả tiền, ông K và con gái có ký tên vào bảng tính giá trị đền bù. Ông K có nhu cầu nhận hết tiền đền bù, khoảng gần 01 năm sau, ông K đến ban nói là có nhu cầu mua đất đó nên đã xin Ban quản lý cho mẫu đơn xin đăng ký đất. Ban đã xác nhận đồng ý bố trí bán lô đất bố trí cho ông K. Thửa đất đó ở phường A, khu T là khu được giải tỏa. Hồi đó ông K có 02 nhà ở đó rất to. Diện tích được đền bù bao nhiêu bà không nhớ rõ. Số tiền đền bù rất nhiều, ông K cho bà số điện thoại nói là ai có nhu cầu mua đất thì chỉ cho ông. Anh N là bạn của chồng bà có nhu cầu mua nên bà điện cho ông K để gặp nói có người mua đất, ông K chỉ cho bà đường đi xuống biển nhà ông ở Phước Mỹ, bà đi cùng chồng là T. Ông K biểu bà ngồi chờ, ông chạy xe máy ra nói với bà, thỏa thuận giá xong rồi bà về nhà ông K. Tại nhà ông K, bà thỏa thuận giá khoảng 15 triệu và bà đưa luôn các mẫu giấy tờ để làm thủ tục cấp sổ và chuyển nhượng cho ông K ký khống. Qua ngày sau bà và chồng bà xuống nhà ông K đưa tiền và lấy các giấy tờ đó về. Sau đó ông K lên Ban làm đơn xin mua đất được Ban đồng ý bố trí lô đất này, có đơn này ông gọi bà xuống lấy. Bà mua xong đất đưa hết giấy tờ cho ông N, ông N là người đi lấy sổ và nộp tiền mua đất. Sở dĩ bà trực tiếp giao dịch mua đất của ông K vì lúc đó bà giống như cò đất. Sau khi ông N làm sổ xong nhiều lần ông K đến Ban quản lý gặp bà để đòi thêm tiền vì cho rằng giá bán cho bà quá thấp nên bà đưa thêm khoảng 5 triệu, vì ông K đe dọa bà nếu không đưa thêm thì ông lấy lại đất, những lần khác ông K đến bà sợ bà trốn. Việc ông K đến tìm bà có nhiều người biết, trong đó có chị Ngâu là nhân viên ráp giá đền bù của Ban, việc này bà cung cấp thông tin cho Công an thành phố Đà Nẵng đó là tin nhắn của bà với chị Ngâu.

Bà khẳng định giữa bà và ông K đã có việc mua bán phiếu đất, phiếu đất chính là đơn xin đăng ký đất của ông K có sự đồng ý của lãnh đạo Ban QLDA B Đông đồng ý bố trí lô đất ở vị trí mà đã chuyển nhượng cho ông N ở khu T. Phiếu này có sau khi ông K được UBND thành phố Đà Nẵng bố trí đất tái định cư và tiền đền bù, UBND thành phố gửi cho Ban quản lý văn bản bố trí đất và chi trả tiền đền bù cho Ban, bà dựa vào đó để chi trả tiền đền bù cho ông K. UBND thành phố cũng phải gửi văn bản này cho ông K. Việc mua bán phiếu chỉ có bà với chồng bà biết. Chỉ sau khi ông K đến đòi tiền nhiều lần thì bà mới kể

cho chị Ngâu biết về ông K, ông K cho rằng UBND chưa bố trí đất tái định cư cho ông là không đúng vì nếu ông K không có đơn xin đăng ký đất thì không có việc có phiếu đất vì mỗi một người được bố trí đất chỉ có 01 đơn này. Đơn này chính là phiếu đất, ông K đã bán phiếu cho bà thì không thể còn phiếu, phiếu này đã được Công an thành phố giám định, ông K phải biết và thống nhất với Ban quản lý về số tiền được đền bù là bao nhiêu, được bố trí bao nhiêu lô đất tái định cư, thuộc loại đường nào, khu nào thì ông mới lên nhận tiền đền bù. Thực tế bà cũng như ông K chỉ biết lô đất đó trên giấy tờ chứ không đến thực địa. Thời điểm này ông K đang làm giám đốc, rất minh mẫn nên không thể có việc ông bị lừa. Bà không hiểu sao sau 20 năm nay ông mới đi kiện, mà làm sao ông K lại biết chữ ký giả để đi kiện, bà nghi ông K đã có chủ định từ trước, biết việc mua bán phiếu và thủ tục chuyển nhượng lô đất cho ông N là không đúng pháp luật nên mới có việc bây giờ ông K đi khởi kiện.

Thực tế tại thời điểm đó có rất nhiều người bán phiếu hoặc cho không các lô đất lớn vì họ không có tiền nộp hoặc không có nhu cầu ở, thậm chí thành phố khuyến khích đối với những lô đất lớn bất cứ ai kể cả những người không được bố trí đất tái định cư nếu có nhu cầu mua thì được giảm 10% giá trị tiền nộp. Việc mua bán phiếu Ban quản lý đất biết nhưng không phản đối. Bà xin vắng mặt tại các phiên đối thoại cũng như phiên xét xử của Tòa.

* Tòa án đã tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành đối thoại để các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng không có kết quả.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 20/2020/HC-ST ngày 23/9/2020, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 3, Điều 29, khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 32, khoản 2 Điều 116, điểm b khoản 2 Điều 157, Điều 158, Điều 193, Điều 206, Điều 211 Luật tố tụng hành chính; Điều 133 của Bộ luật dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Xuân K về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U049546 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/01/2002 và Quyết định số 134/QĐ-UB ngày 05/01/2002 của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng cấp cho ông Phạm Xuân K đối với thửa đất số III A-08, tờ bản đồ KT04/8, diện tích 111,14 m^2 đất tại phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 07 tháng 10 năm 2020, ông Phạm Xuân K có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại đơn kháng cáo, người khởi kiện ông Phạm Xuân K yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, hủy Quyết định số 134/QĐ-UB ngày 05/01/2002 của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U049546 ngày 05/01/2002 của UBND thành phố Đà Nẵng cấp cho ông Phạm Xuân K. Buộc UBND thành phố Đà Nẵng cấp lại lô đất tái định cư số IIIA-08, tại khu dân cư T, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng mà UBND thành phố Đà Nẵng đã cấp cho người mạo danh ông K.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng, về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Phạm Xuân K và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về phần thủ tục tố tụng: Sau khi xử sơ thẩm, người khởi kiện ông Phạm Xuân K có đơn kháng cáo, ngày 27/3/2021 ông K chết. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng đều vắng mặt. Những người tham gia tố tụng khác vắng mặt hoặc có đơn xin xét xử vắng mặt. Tại lời khai ngày 25/10/2022 của ông Phạm Xuân S và tại lời khai ngày 16/11/2022 của ông Phạm Thế H là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng đều xin được vắng mặt. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử xử vắng mặt các đương sự nói trên. Xét thấy, sau khi tạm đình chỉ vụ án để tiến hành lấy lời khai của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng của người khởi kiện thì đây là phiên tòa mở lại lần thứ hai. Các đương sự đã được triệu tập hợp lệ, việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên căn cứ điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 225 Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về phần nội dung: Năm 2000, hộ ông Phạm Xuân K thuộc diện giải tỏa nhà đất đường N, thành phố Đà Nẵng, được bồi thường bằng tiền và được bố trí 01 lô đất tái định cư. Ban quản lý dự án công trình đường B Đông là đơn vị được giao chi trả tiền bồi thường và bố trí lô đất tái định cư cho ông K. Ngày 15/12/2000, ông K đã đến Ban quản lý dự án đường B Đông nhận số tiền bồi thường 275.700.000 đồng và ký tên vào phiếu thu chi số 71/12. Ngày 04/12/2001, ông K có đơn xin đăng ký đất được UBND phường A xác nhận và lãnh đạo Ban quản lý dự án đường B Đông phê duyệt đồng ý bố trí lô đất số 8 khu III A tại Khu tái định cư T. Ngày 12/9/2001, ông K có đơn xin đăng ký nhận quyền sử dụng đất tại Khu đô thị mới B Đông. Trong đó có ghi rõ số chứng minh nhân dân, ngày cấp, địa chỉ thửa đất được giải tỏa, địa chỉ lô đất được nhận. Ngày 05/01/2002, Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định số 134/QĐ-UB về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với lô đất tái định cư (Lô đất IIIA-08) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U049546 cho ông Phạm Xuân K được quyền sử dụng thửa đất số IIIA-08, tờ

bản đồ số KT 04/8, diện tích 111,14 m^2 đất tại phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng.

Theo lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đào Thị Mỹ H là cán bộ của Ban quản lý dự án đường B Đông cho rằng, sau khi nhận được phiếu bố trí lô đất tái định cư, ông K đã bán phiếu cho bà, bà đã để lại phiếu này cho ông Lê Doãn N. Ông N thừa nhận ông mua lại của bà H, ông nộp tiền mua đất và đã điều chỉnh biến động tên ông trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông N đã bán lại cho ông Đinh Việt Đ và ông Đ cũng đã điều chỉnh biến động tên ông Đ trong GIấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 24/7/2018, ông K có đơn tố cáo gửi Công an thành phố Đà Nẵng với nội dung: Có đối tượng thực hiện hành vi giả mạo chữ viết, chữ ký của ông để chiếm đoạt lô đất tái định cư của ông tại khu dân cư T, quận S, thành phố Đà Nẵng. Cơ quan điều tra Công an thành phố Đà Nẵng tiến hành lấy lời khai những người liên quan và trưng cầu giám định. Ngày 07/11/2018, Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Đà Nẵng đã có Kết luận giám định số 800/C09c (Đ2). Ngày 20/5/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định số 26/CSĐT-KT(Đ5) không khởi tố vụ án hình sự. Ngày 25/5/2019, ông K có đơn khiếu nại Quyết định số 26 nói trên. Ngày 24/6/2019, Thủ trưởng Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 07/QĐ-CSĐT nêu rõ: Việc ông K ký Đơn xin đăng ký đất ngày 04/9/2001, Đơn xin đăng ký nhận quyền sử dụng đất ngày 12/9/2001 này là để nhằm làm thủ tục cho việc ông bán lô đất tái định cư mà ông được bố trí cho người khác, phù hợp với lời khai của những người có liên quan trong việc mua lại lô đất tái định cư của ông. Do đó, nội dung sự việc theo Đơn tố cáo của ông đề ngày 24/7/2018 là không có cơ sở, không có dấu hiệu tội phạm. Mặt khác, sự việc theo ông tố cáo xảy ra ngày 26/02/2002 đến ngày 24/8/2018, ông mới tố cáo là hơn 16 năm…đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

Như vậy, ông Phạm Xuân K đã được phê duyệt bố trí 01 lô đất tái định cư và UBND thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Phạm Xuân K là hoàn toàn có thật. Giấy chứng nhận này đã được chỉnh lý biến động sang tên ông Đinh Việt Đ là người thứ ba ngay tình. Do đó, bản án sơ thẩm bác đơn khởi kiện của ông Phạm Xuân K về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U049546 ngày 05/01/2002 của UBND thành phố Đà Nẵng và Quyết định số 134/QĐ-UB ngày 05/01/2002 của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng cấp cho ông Phạm Xuân K đối với thửa đất số IIIA-08, tờ bản đồ số KT 04/8, diện tích 111,14 m^2 tại phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng là có căn cứ, đúng pháp luật nên bác kháng cáo của người khởi kiện ông Phạm Xuân K và giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm.

[3]. Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên người khởi kiện ông Phạm Xuân K phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính.

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Phạm Xuân K và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 2 Điều 3, Điều 29, khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 32, khoản 2 Điều 116, điểm b khoản 2 Điều 157, Điều 158, Điều 193, Điều 206, Điều 211 Luật tố tụng hành chính; Điều 133 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Xuân K về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U049546 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/01/2002 và Quyết định số 134/QĐ-UB ngày 05/01/2002 của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng cấp cho ông Phạm Xuân K đối với thửa đất số IIIA-08, tờ bản đồ KT04/8, diện tích 111,14 m^2 đất tại phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng.

2. Về án phí: Ông Phạm Xuân K phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm và 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm. Được trừ 600.000 đồng ông K đã nộp tại các biên lai thu tiền số 1876 ngày 16/8/2019 và số 0002724 ngày 27/10/2020 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Cục Thi hành án DS thành phố Đà Nẵng;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ, VT, Phòng HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Vũ Thanh Liêm